

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông,**

Năm học 2022 - 2023

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Biểu mẫu 10

Khối 6, 7

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp	
			Lớp 6	Lớp 7
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	655	352	303
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	596 90.99	326 92.61	270 89.11
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	57 8.7	26 7.39	31 10.23
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.31	0 0	2 0.66
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	655	352	303
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	173 26.41	99 28.13	74 24.42
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	343 52.37	187 53.13	156 51.49
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	138 21.07	66 18.75	72 23.76
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.15	0 0	1 0.3
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	314	352	303
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	654 99.85	352 100	302 0.33
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	17 2.6	11 3.13	6 1.98
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	155 23.66	87 24.72	68 22.44
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.15	0 0	1 0.3
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0
4	Chuyên trường: đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	18/26 2.75/3.97	9/7 2.56/1.99	9/19 2.97/6.27
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	328/327	168/184	160/143

X	Số học sinh dân tộc thiểu số	8	5	3
---	------------------------------	---	---	---

Khối 8, 9

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp	
			Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	647	323	324
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	564 87.17	280 86.69	284 87.65
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	74 11.44	39 12.07	35 10.08
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	9 1.39	4 1.24	5 1.54
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0
II	Số học sinh chia theo học lực	647	323	324
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	201 31.07	88 27.24	133 34.88
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	318 49.15	166 51.39	152 46.91
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	128 19.78	69 21.36	59 18.21
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0	0 0	0 0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0.0	0 0	0 0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	647	323	324
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	647 100	323 100	324 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	201 31.07	88 27.24	113 34.88
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	318 49.15	166 51.39	152 46.91
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0
4	Chuyên trường: đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	15/24 2.32/3.71	8/15 2.48/4.64	7/19 2.16/5.86
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	53	38	15
1	Cấp tỉnh/thành phố	53	38	15
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	11	3	8
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	324	0	0
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	324	0	0
1	Giỏi	113	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)	34.88	0	0
2	Khá	152	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	46.91	0	0
3	Trung bình	59	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	18.21	0	0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	326/321	164/159	162/162
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	5	2	3

Nhà Bè, ngày 29 tháng 6 năm 2023



Nguyễn Thị Oanh

